TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/DS- PT
Ngày: 18/01/2025
V/v "Đòi lại đất và phản tố yêu cầu hủy GCNQSD đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi
Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm
Ông Võ Ngọc Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 177/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc "*Đòi lại đất và phản tố yêu cầu hủy GCNQSD đất".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 249/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn Đ*(tên gọi khác: Lê Đ*, sinh năm 1960; địa chỉ: Đ, thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bìnhcó mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Văn L chỉ: Đ, thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Duy T(có mặt) và ông Nguyễn Thành T1 (vắng mặt) - Luật sư, Công ty L1thuộc Đoàn luật sư Thành phố H chỉ: Lầu A, số A đường N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H năm 1959; địa chỉ: Đ, thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị H1 chỉ: Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bìnhcó mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phạm T2 T2Luật sư, Công ty L2thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q chỉ: Số H, đường T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bìnhcó mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện L;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Duy B– Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ltỉnh Quảng B1, vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Quảng Bình

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn D– Phó Chủ tịch UBND xã P, tỉnh Quảng Bình vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Lê Văn Đ(tên gọi khác: Lê Đ), người đại diện theo ủy quyền của ông Đ10 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ(viết tắt là nguyên đơn) trình bày:

Năm 1982, nguyên đơn kết hôn với bà Nguyễn Thị H2 cùng thôn nhưng không có con, nhiều mâu thuẫn không thể tiếp tục chung sống nên năm 1985 nguyên đơn và bà H3 được Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy giải quyết công nhận thuận tình ly hôn và chia tài sản chung (nguyên đơn được chia 01 nhà gỗ cấp 4 tại xóm H, thôn P 01 thuyền, bà H17 chia 01 sập đựng lúa và 01 giường ngủ). Cùng năm 1985, nguyên đơn kết hôn với bà Trần Thị Đặng Ncùng T3, hai người sống chung được khoảng 03 tháng thì không sống chung nữa, bà Đ1về nhà mẹ đẻ sinh sống (không làm thủ tục ly hôn, sau đó bà Đ1xây dựng gia đình với người khác). Năm 1987, nguyên đơn thấy thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L cùng thôn chuyển nhà đi sinh sống ở chỗ ở khác nên đã trực tiếp trao đổi xin chuyển nhà ở về thửa đất này và được ông Kđồng Ý (nguyên đơn trả cho ông K thúng lúa) nên nguyên đơn đã chuyển nhà về sống một mình tại thửa đất này vào cuối năm 1987; năm 1991 nguyên đơn kê khai và đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện Lcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số B 295266 ngày 21/8/1993; tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L, tỉnh Quảng BìnhĐầu năm 1993, bà H4 nguyên đơn sống một mình nên xin về sống chung với nguyên đơn (không đăng ký kết hôn) được khoảng 02 tháng thì nguyên đơn tìm hiểu và sống chung với bà Nguyễn Thị Đ1 đến nay, còn thửa đất và nhà ở của nguyên đơn bà H5 sống tại nhà của nguyên đơn khoảng 03 năm thì đi làm thuê không về, còn nguyên đơn vẫn canh

tác trồng cây ngắn ngày trên thửa đất này. Trong thời gian ở tại nhà nguyên đơn bà H3 lấy trộm GCNQSDĐ của nguyên đơn, nhiều lần nguyên đơn đòi lại GCNQSDĐ nhưng bà H6 trả, qua tìm hiểu nguyên đơn biết bà H3 kê khai và đã được cấp GCNQSDĐ tại thửa đất của nguyên đơn. Để đảm bảo quyền lợi của mình nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị H7 lại đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện lệ T3cấp cho bà H8 thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23 xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình

Tại Đơn phản tố, Biên bản ghi lời khai, Biên bản hoà giải và tại phiên toà bà Nguyễn Thị H9 đại diện theo ủy quyền của bà H10 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H(viết tắt là bị đơn) trình bày:

Năm 1982, bị đơn sống chung với nguyên đơn không đăng ký kết hôn, năm 1988 ông Hoàng Văn K1 họ hàng tặng cho riêng bị đơn thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L, có chủ trương kê khai cấp GCNQSDĐ nguyên đơn tự ý kê khai không có ý kiến của bị đơn nên UBND huyện Lcấp GCNQSDĐ số B 295266 ngày 21/8/1993 cho cá nhân nguyên đơn. Cuối năm 1993, nguyên đơn đi sống chung với bà Nguyễn Thị Đ2 đã được cấp GCNQSDĐ với bà Đ2vào năm 2013, riêng bị đơn đang giữ GCNQSDĐ số B 295266 ngày 21/8/1993 của UBND huyện L cho nguyên đơn và năm 1997 bị đơn phá bỏ nhà của xây dựng nhà ở mới cho đến nay đã xuống cấp, hư hỏng. Để đảm bảo quyền lợi của mình bị đơn phản tố yêu cầu hủy GCNQSDĐ số B 295266 ngày 21/8/1993 của UBND huyện Lcấp cho nguyên đơn tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L quyền sử dụng toàn bộ thửa đất này cho bị đơn.

Tại Công văn số 1148/UBND-TNMT ngày 14/5/2024 của UBND huyện L:

Qua khai thác hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L hiện nay không tìm thấy hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn Đ3 với GCNQSDĐ số B 295266 ngày 21/8/1993, diện tích 880m^2 tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H11 vậy, UBND huyện L đủ cơ sở để ghi ý kiến về việc nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho bà Nguyễn Thị H12, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định.

Tại Công văn số 306/UBND ngày 14/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã P bày:

Sau khi xem xét Thông báo số 139/TB-TLVA ngày 25/4/2024 và Công văn số 1012/TAND ngày 24/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, UBND xã Pcó ý kiến như sau: Hồ sơ địa chính lưu giữ tại UBND xã Pthì thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L huyện L lần đầu số B 295266 ngày 21/8/1993 mang tên ông Lê Đổi .Thửa đất số 323, tờ

bản đồ số 23, xã P, huyện L được cấp đổi GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H13 ông Lê Văn Đ4 kiện.

Tại Công văn số 198/CNVPĐKDĐ ngày 10/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L:

Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ cấp GCNQSDĐ thì không tìm thấy hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn Đ3 với GCNQSDĐ số B 295266 ngày 21/8/1993, diện tích 880m^2 tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H14 2013 tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23 xã P, huyện L

Tại Biên bản xác minh ngày 02/7/2024 những người làm chứng gồm ông Hoàng Văn K2 Đ17 ông Lê Văn T4 bày:

Những người làm chứng sống cùng thôn, liền kề thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, theo những người làm chứng thì nguyên đơn và bị đơn trước đó là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn nhưng do sống với nhau không hợp nên năm 1985 đã đến Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy ly hôn, sau đó nguyên đơn sống với bà Trần Thị Đặng Ở thôn được thời gian ngắn thì không sống chung nữa, khoảng năm 1987 nguyên đơn chuyển nhà gỗ từ xóm H, thôn G tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L; theo ông Hoàng Văn K3 thửa đất này của gia đình ông, nhưng gia đình ông đã chuyển đi nơi khác vào đầu năm 1997, cuối năm 1997 nguyên đơn trực tiếp mang cho gia đình ông K thúng lúa nên ông K4 ý cho nguyên đơn làm nhà, khoảng năm 1993 thì bị đơn về chung sống với nguyên đơn, được một thời gian ngắn thì nguyên đơn không sống với bị đơn mà sống với bà Nguyễn Thị Đ5 cùng thôn cho đến nay, còn bị đơn sống tại thửa đất này một thời gian thì đi lao động ở đâu thì những người làm chứng không rõ cho đến nay.

Ông Đoàn Văn B2 năm 1955 ở thôn P, xã P:

Năm 1997, bị đơn có thuê nhóm thợ xây của ông phá bỏ nhà cũ bị hư hỏng và xây lại nhà mới 02 gian, lúc xây dựng nhà không có mặt ông Lê Văn Đ

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 96, điểm b khoản 1 Điều 100 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Lê Văn Đ6 việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H7 lại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình

2. Buộc bà Nguyễn Thị H7 lại 954m² đất (200m² đất ở và 754m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bìnhcho ông Lê Văn Đ7 đất ông Lê Văn Đ8 quản lý, sử dụng tại các điểm 2, 3, 7, 12, 13 và 14 trên sơ đồ thẩm định; trong đó từ điểm 02 đến điểm 03 giáp thửa đất số 298, dài 19,82 mét; từ điểm 03 đến điểm 07 giáp thửa đất số 322, dài 24,38 mét; từ điểm 07 đến điểm 12 giáp thửa đất số 322, dài 19,09 mét; từ điểm 12 đến điểm 13 giáp thửa đất số 322, dài 2,84 mét; từ điểm 12 đến điểm 14 giáp đường giao thông, dài 20,49 mét và từ điểm 14 đến điểm 02 giáp đường giao thông, dài 41,72 mét.

3. Ông Lê Văn Đ8 sở hữu 01 nhà cấp 4 đã củ có diện tích xây dựng 17,7m^2, nhưng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H15 đồng giá trị ngôi nhà và 10.000.000 đồng bà H16 công tạo đất.

4. Bà Nguyễn Thị H17 nhận tại ông Lê Văn Đ9 đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn).

5. Không chấp nhận đơn phản tố của bà Nguyễn Thị H18 việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 295266 ngày 21/8/1993 của Ủy ban nhân dân huyện L cho ông Lê Văn Đ10 công nhận thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/7/2023 bà Nguyễn Thị H12 có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo bà H6 đồng ý với nhận định của Bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H12 giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H12, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, xem xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H12, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án, đối tượng khởi kiện theo Điều 26, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H19 hợp lệ, trong thời hạn luật định, do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết, xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xem xét nguồn gốc thửa đất tranh chấp, xét thấy:

- Nguyên đơn ông Lê Văn Đ4 kiện yêu cầu đòi lại thửa đất số 94, Tờ bản đồ số 10 *(nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23)* xã P, huyện LThửa đất này ông Đđược UBND huyện Lcấp GCNQSDĐ số B 295266 ngày 21 tháng 8 năm 1993, diện tích 880m^2, trong đó 200m^2 đất ở, 260m^2 đất màu và 420m^2 đất vườn. Theo Sổ ruộng đất xã P, huyện L 1993 thể hiện do ông Đ11 khai, đăng ký *(bút lục số 117, 118 và 121)*.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H12 cho rằng nguồn gốc thửa đất nêu trên là do ông Hoàng Văn K5 cho bà H20 năm 1988, bà H21 trình văn bản đánh máy không ghi ngày, tháng của ông Hoàng Văn K6. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn phản tố yêu cầu hủy GCNQSDĐ số B 295266 ngày 21/8/1993 của UBND huyện Lcấp cho nguyên đơn tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 *(nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23)* xã P, huyện L quyền sử dụng toàn bộ thửa đất này cho bị đơn.

[2.1] Tại Công văn số 1148/UBND-TNMT ngày 14/5/2024 của UBND huyện L: Qua khai thác hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L hiện nay không tìm thấy hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn Đ3 với GCNQSDĐ số B 295266 ngày 21/8/1993, diện tích 880m^2 tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 *(nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23)* xã P, huyện L cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H11 vậy, UBND huyện L đủ cơ sở để ghi ý kiến về việc nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho bà Nguyễn Thị Hđề N Tòa án xét xử theo quy định.

- Tại Công văn số 306/UBND ngày 14/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã P bày ý kiến như sau: Hồ sơ địa chính lưu giữ tại UBND xã Pthì thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 *(nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23)* xã P, huyện L huyện L lần đầu số B 295266 ngày 21/8/1993 mang tên ông Lê Đổi .Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23 xã P, huyện L được cấp đổi GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H13 ông Lê Văn Đ4 kiện.

- Tại Công văn số 198/CNVPĐKDĐ ngày 10/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L: Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ cấp GCNQSDĐ thì không tìm thấy hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn Đ3 với GCNQSDĐ số B 295266 ngày 21/8/1993, diện tích 880m^2 tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 *(nay*

là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện L cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H14 2013 tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23 xã P, huyện L

[3] Xét thấy, năm 1982 nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại UBND xã P trình chung sống có nhiều mâu thuẫn nên năm 1985 nguyên đơn và bị đơn được Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy giải quyết ly hôn; về tài sản chung của vợ chồng cũng đã được Tòa án giải quyết, cụ thể: Ông Đ8 chia 01 nhà gỗ cấp 4 và 01 chiếc thuyền, bà H17 chia 01 sập gỗ đựng lúa và 01 gường ngủ *(bút lục số 05).* Như vậy, bà H3 ly hôn ông Đ12 năm 1985, về tài sản hai bên đã giải quyết, thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 *(nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23)* xã Pdo ông Đđã đăng ký, kê khai tại Sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1993 *(bút lục 117)* và được cấp GCNQSDĐ vào ngày 21/8/1993 *(bút lục 121)* là tài sản hình thành sau khi đã ly hôn với bà H, do vậy, quyền sử dụng đất của ông Đ13 hợp pháp.

[4] Việc bà H22 rằng nguồn gốc thửa đất do ông Hoàng Văn K6 là người họ hàng, tặng cho riêng bà H vào năm 1987 là không có căn cứ để xem xét. Do ông Đ14 làm ăn vắng bà H16 đến tháo dỡ nhà cũ, xây dựng căn nhà mới, hiện nay không sử dụng và đã xuống cấp nhưng bà H23 không đăng ký, kê khai gì đối với đất đai, việc bà H16 trình bày năm 1993 có hợp hôn, chung sống với ông Đ15 thời gian ngắn là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Do vậy, tại Bản án sơ thẩm công nhận quyền sử dụng thửa đất cho ông Đ, không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc hủy GCNQSDĐ số B 295266 ngày 21/8/1993 của UBND huyện L cho ông Đ13 có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bà H23 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc kháng cáo của mình, do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về tài sản trên đất công sức bảo quản: Việc bà H24 ý xây dựng nhà trên đất thuộc quyền sử dụng của ông Đ tại Bản án sơ thẩm đã giao cho ông Đ sở hữu, đồng thời buộc ông Đ16 trợ công sức bảo quản, thối trả cho cho bà H 20.000.000 đồng là phù hợp.

[6] Về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm, bà H19 người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H25 nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Áp dụng Điều 96, điểm b khoản 1 Điều 100 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Lê Văn Đ6 việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H7 lại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 *(nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23)* xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình

2. Buộc bà Nguyễn Thị H7 lại 954m² đất *(200m² đất ở và 754m² đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 *(nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23)* xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bìnhcho ông Lê Văn Đ7 đất ông Lê Văn Đ8 quản lý, sử dụng tại các điểm 2, 3, 7, 12, 13 và 14 trên sơ đồ thẩm định; trong đó từ điểm 02 đến điểm 03 giáp thửa đất số 298, dài 19,82 mét; từ điểm 03 đến điểm 07 giáp thửa đất số 322, dài 24,38 mét; từ điểm 07 đến điểm 12 giáp thửa đất số 322, dài 19,09 mét; từ điểm 12 đến điểm 13 giáp thửa đất số 322, dài 2,84 mét; từ điểm 12 đến điểm 14 giáp đường giao thông, dài 20,49 mét và từ điểm 14 đến điểm 02 giáp đường giao thông, dài 41,72 mét *(Theo sơ đồ tại Bản án sơ thẩm)*.

3. Ông Lê Văn Đ8 sở hữu 01 nhà cấp 4 đã củ có diện tích xây dựng 17,7m^2, nhưng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H15 đồng giá trị ngôi nhà và 10.000.000 đồng bà H16 công tạo đất.

4. Bà Nguyễn Thị H17 nhận tại ông Lê Văn Đ9 đồng *(Hai mươi triệu đồng)*.

5. Không chấp nhận đơn phản tố của bà Nguyễn Thị H18 việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 295266 ngày 21/8/1993 của Ủy ban nhân dân huyện L cho ông Lê Văn Đ10 công nhận thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 23) xã P, huyện Lcho bà Nguyễn Thị H

6. Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; bà Nguyễn Thị H17 miễn án phí.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi

hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trương Công Thi